

Unit 2. City life

I. VOCABULARY



(giá cả) phải chăng	adj	
[thuộc] đô thị, thủ phủ	adj	
bị cấm	adj	
bị ô nhiễm	adj	
cảm giác mệt mỏi do lệch múi giờ sau chuyến bay dài	n	
chật ních người	adj	
châu đại dương	n	
có thể sống được	adj	
cỡ vừa, cỡ trung	adj	
cuộc xung đột	n	
đa dạng	adj	
đáng tin cậy	adj	
đi lang thang	v	
điều kiện sống tồi tệ nhất		
đông dân	adj	
giá cả sinh hoạt cao		
gồm người từ nhiều nước	adj	

Unit 2. City life

I. VOCABULARY



hiện thời, trong lúc này		
lớn lên, trưởng thành	ph.v	
mắc kẹt, không di chuyển được	adj	
một xã hội đa văn hóa	n	
nạn kẹt xe		
nhà chọc trời	n	
sự đô thị hóa	n	
sự nghèo, cảnh nghèo khổ	n	
sự phong phú đa dạng	n	
tai nạn giao thông		
tài sản, tích sản	n	
tàu điện ngầm	n	
thuộc về đô thị, thành thị	adj	
tiện lợi, thuận tiện	adj	
tiếng, tiếng ồn	n	
tiêu cực	adj	
tội ác, tội	n	
xác định	v	
yếu tố	n	

II. PAST TENSES

Give the correct form of the verb in the brackets, using *the past simple, past continuous or past perfect tense*.

1. Yesterday John (go) _____ to the store before he (go) _____ home.
2. Our teacher (tell) _____ us yesterday that he (visit) _____ England in 1970.
3. When John and I got to the theatre, the movie (start) _____ already.
4. Before Alice (go) _____ to sleep, she (call) _____ her family.
5. When the phone (ring) _____, I (have) _____ dinner.
6. Daisy (agree) _____ with other members in the last meeting.
7. What (you/ do) _____ at 6 p.m yesterday?
8. The little girl asked what (happen) _____ to her ice-cream.
9. He (teach) _____ in this school before he (leave) _____ for England.
10. She (win) _____ the gold medal in 1986.

